

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NAC)

CTCP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp

Ngày 31/12/2024	700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	40.0%

DT thuần 2024
224
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.0 16.5%

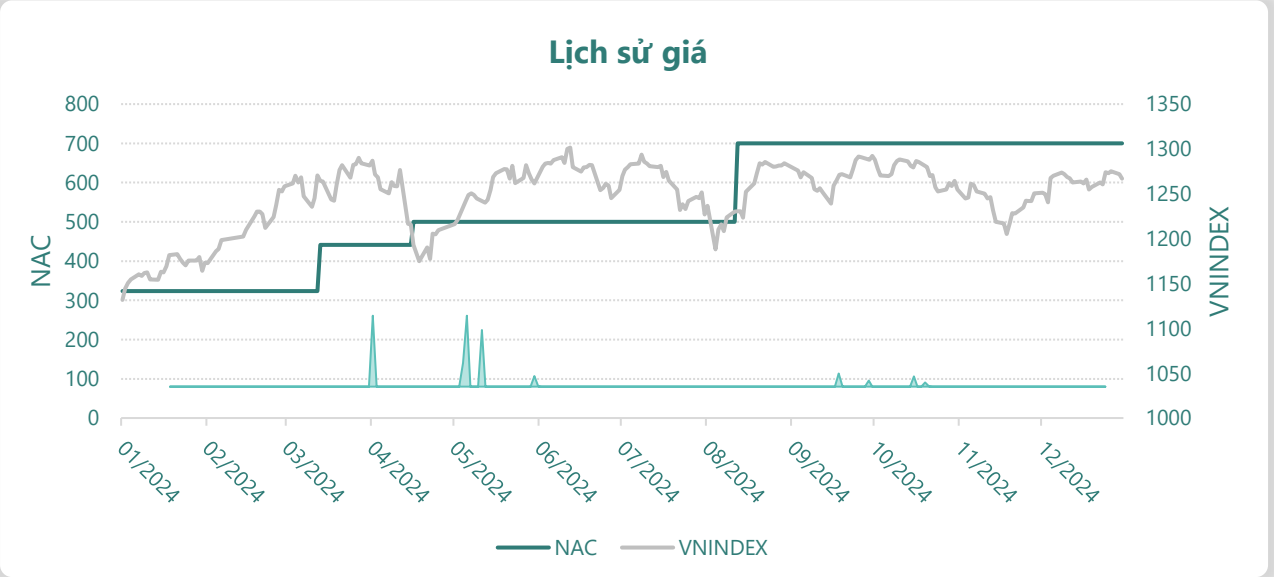
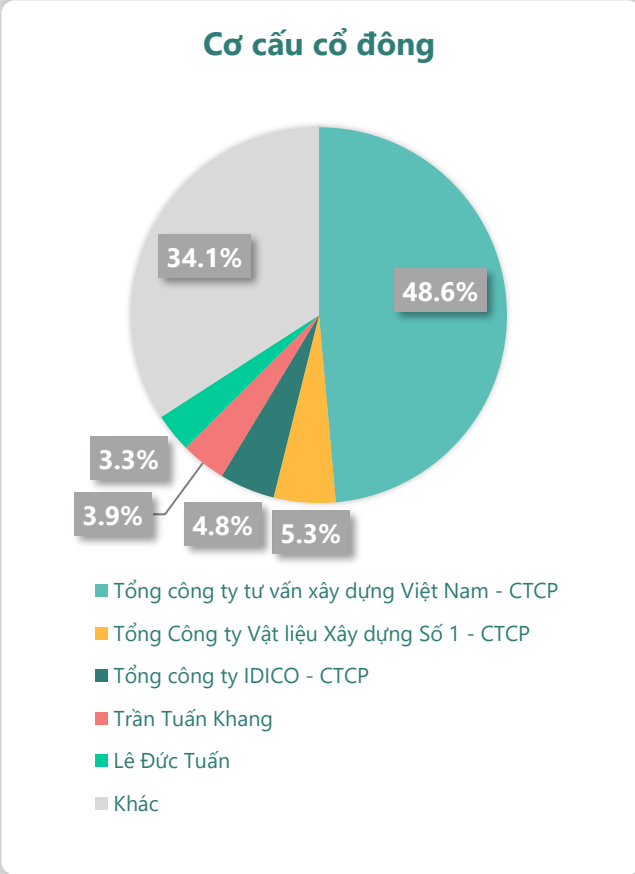
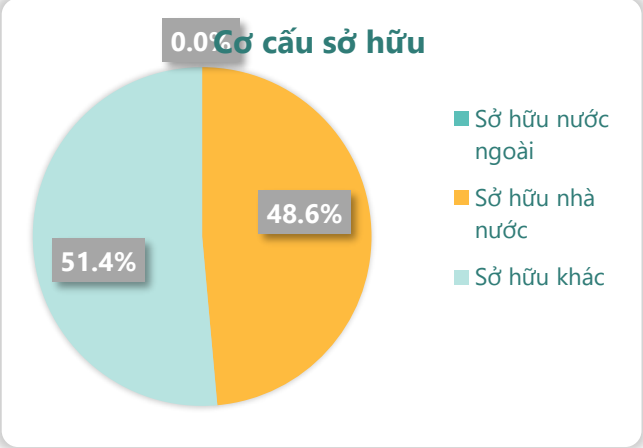
LN thuần 2024
11.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.47 90.4%

LN sau thuế 2024
9.53
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.94 70.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.1%
YoY: +/-▲ 1.8%

ROE 2024
25.8%
YoY: +/-▲ 10.2%

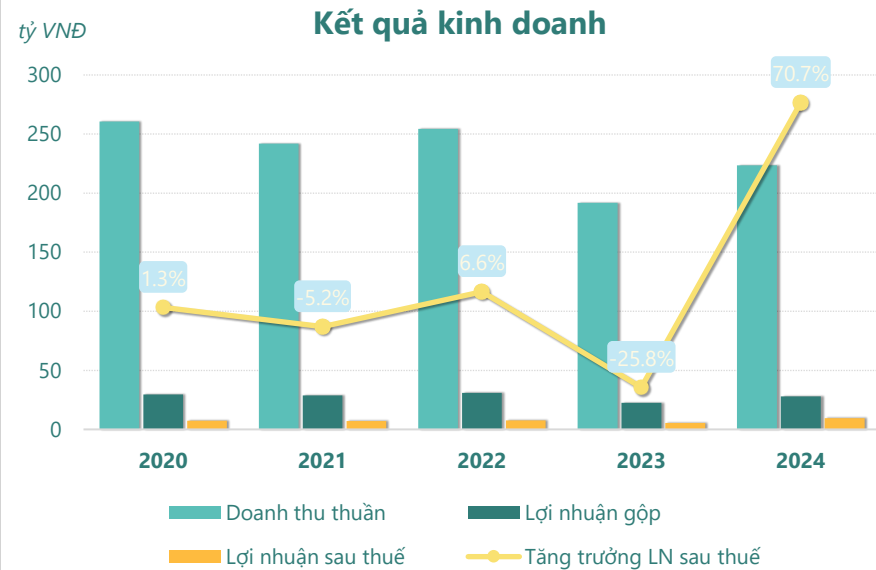
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	324 - 700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2
Số lượng CPLH (CP)	2,835,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.22)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **NAC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.5%** đạt **223.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 70.7%** đạt **9.53** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **25.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

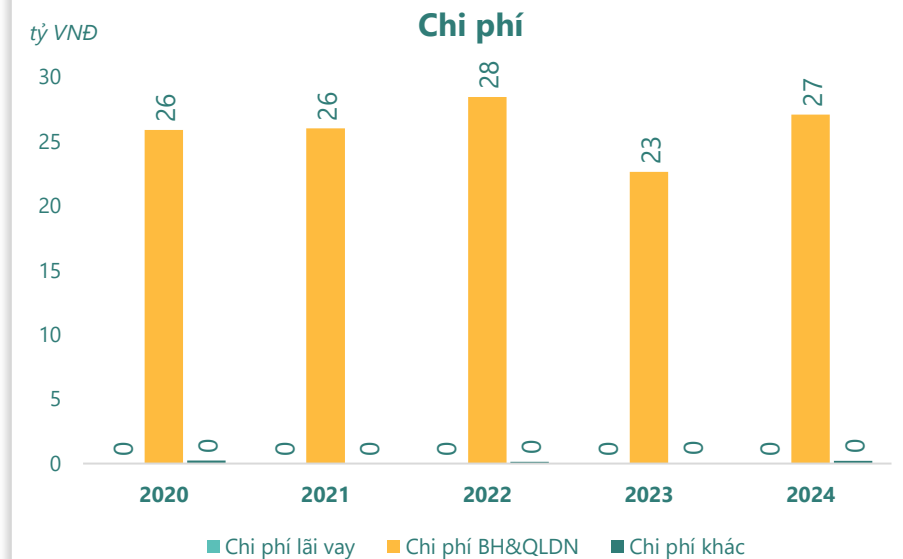
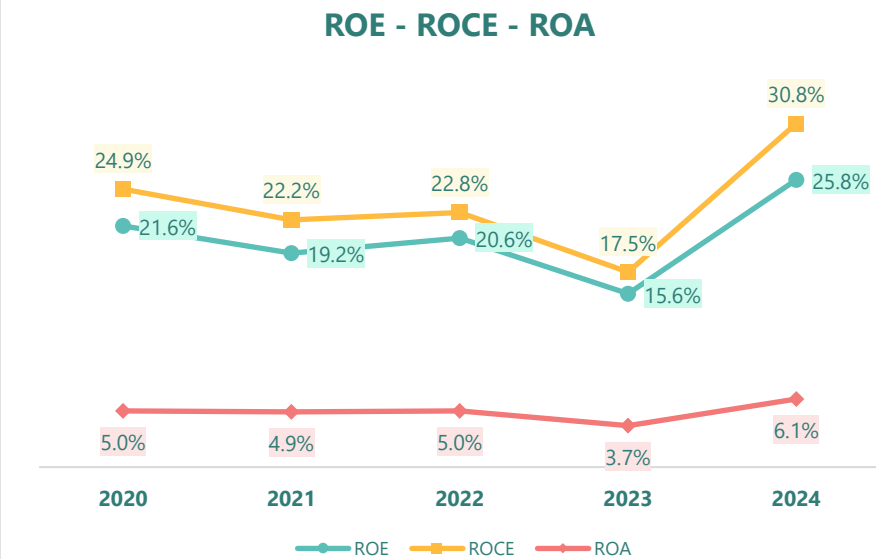
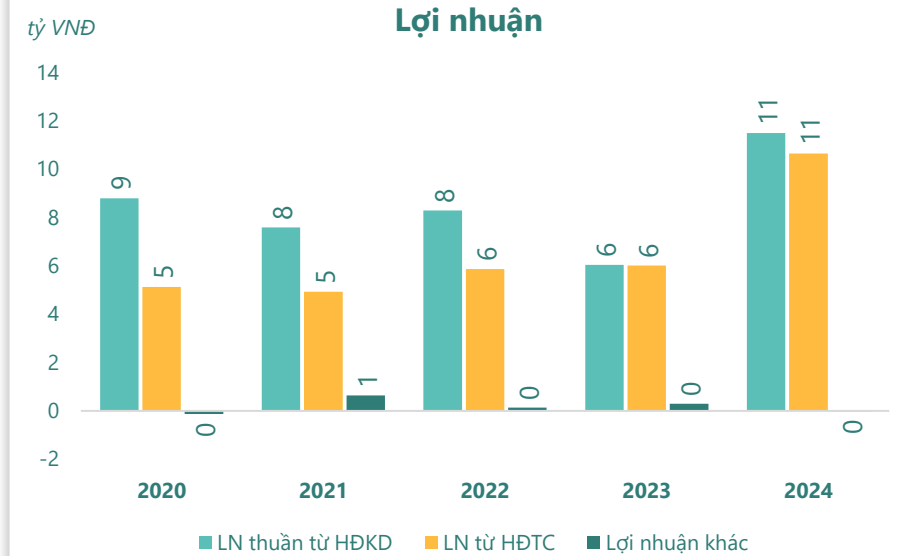
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, NAC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **11.49** tỷ đồng, **tăng lên 5.45** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.44 tỷ đồng) là 3.05 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **27.09** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.20** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của NAC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **25.8%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

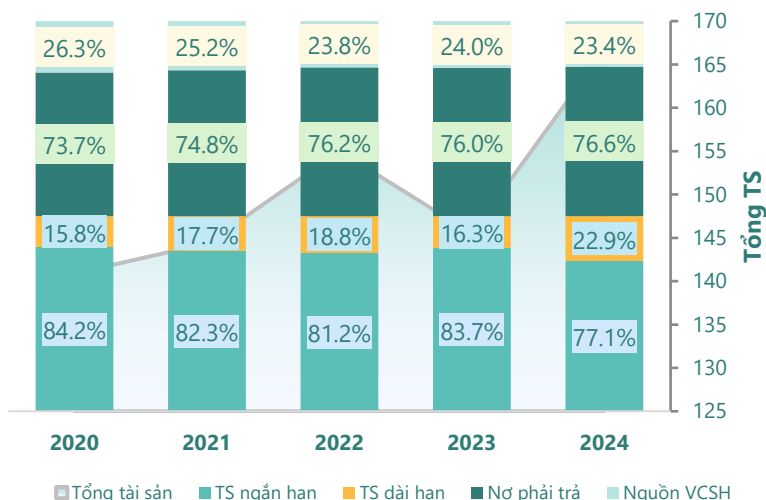




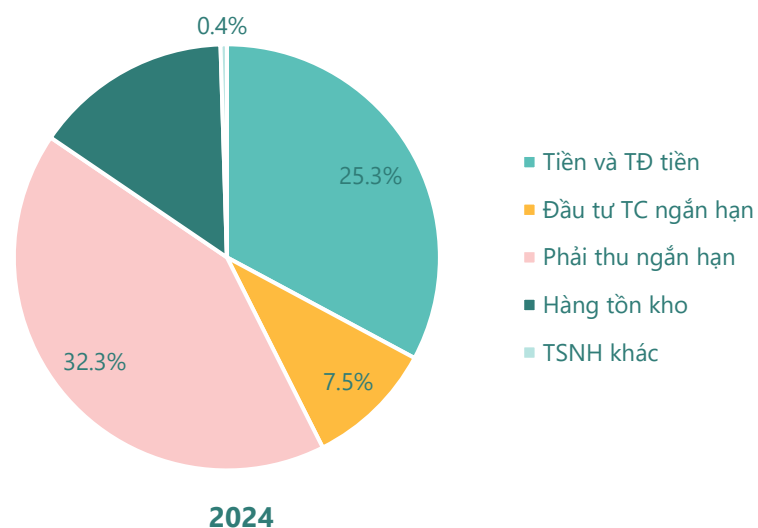
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

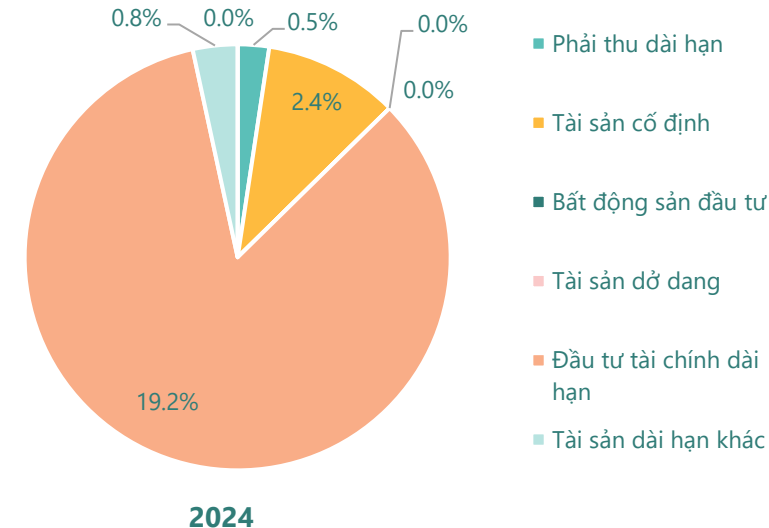
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NAC** năm 2024 tăng trưởng **14.6%** so với năm trước, đạt **166.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NAC đạt **128.5** tỷ đồng, tăng trưởng **5.46%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **77.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 25.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

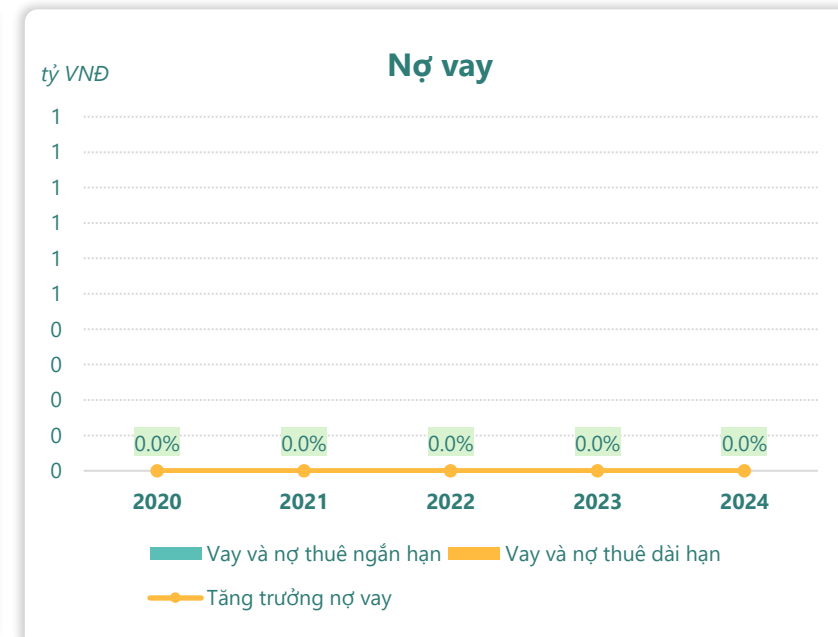
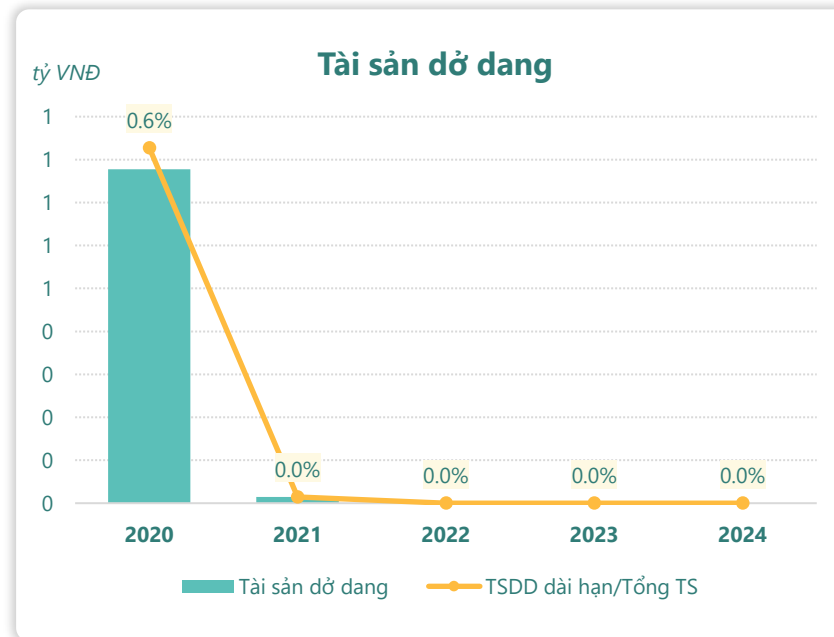
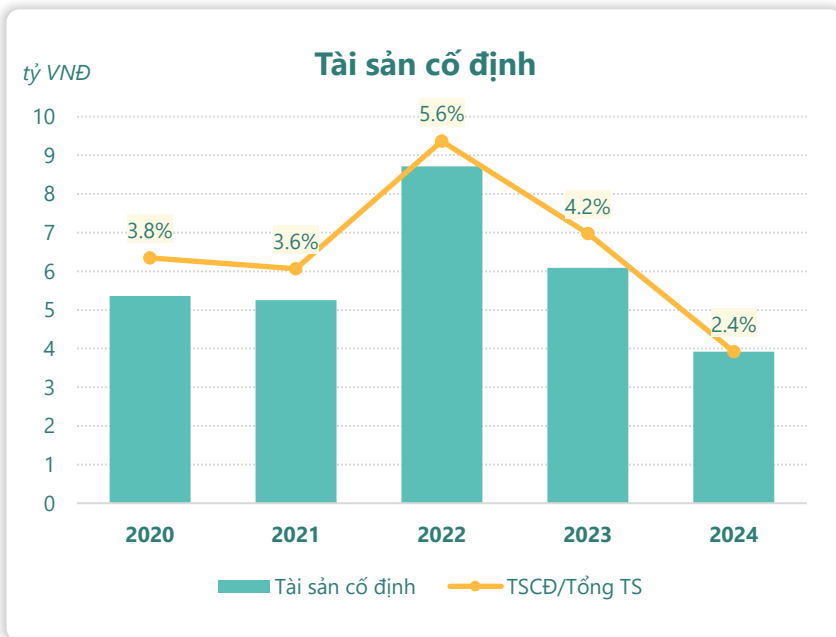
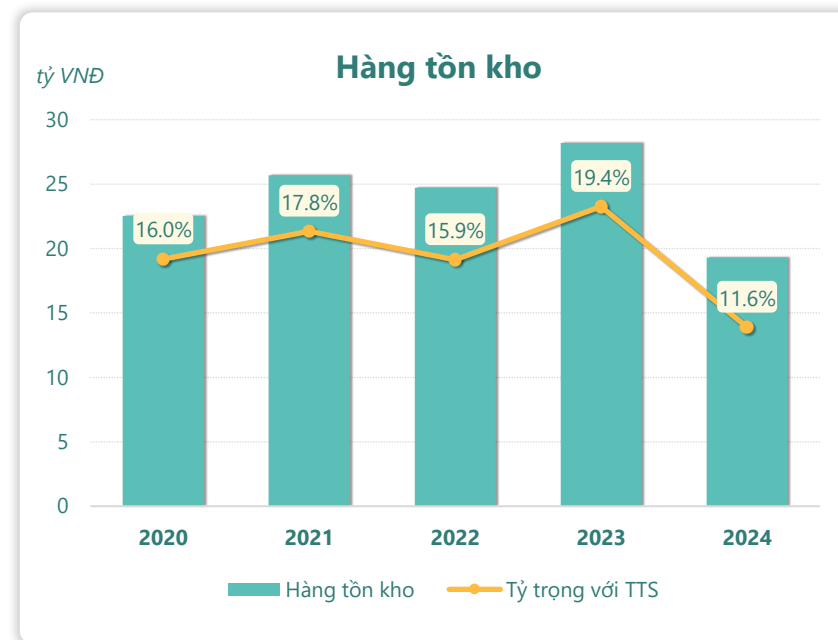
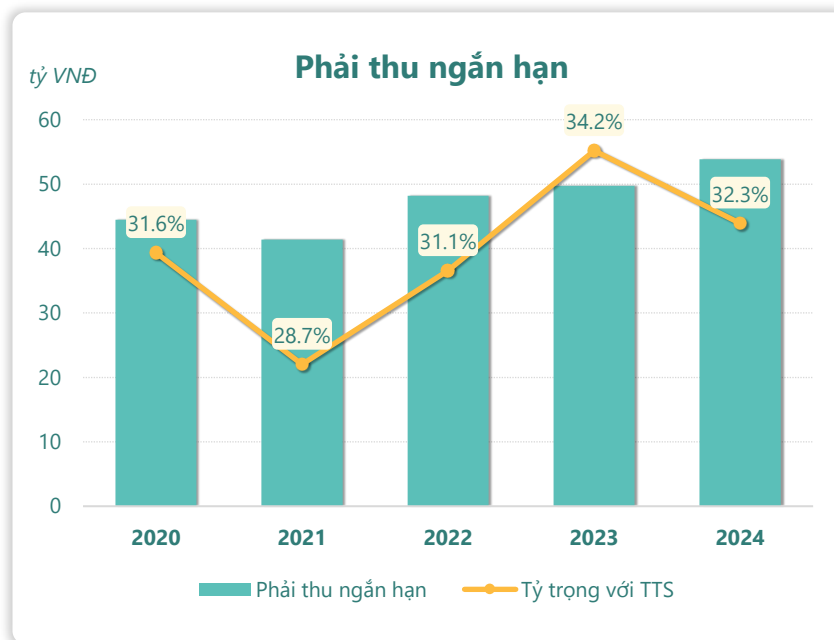
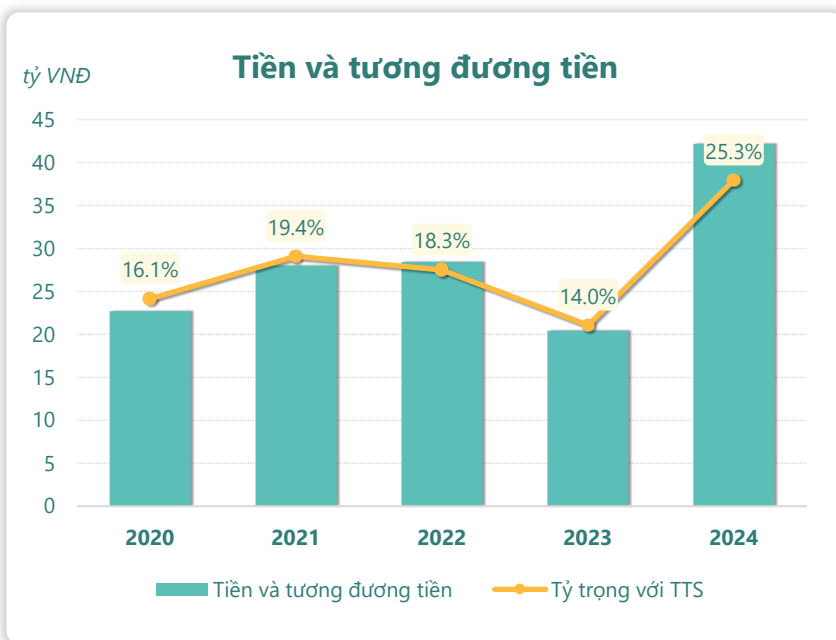
Tài sản dài hạn tăng trưởng **61.4%** so với năm trước và đạt **38.20** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **22.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **19.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.35%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





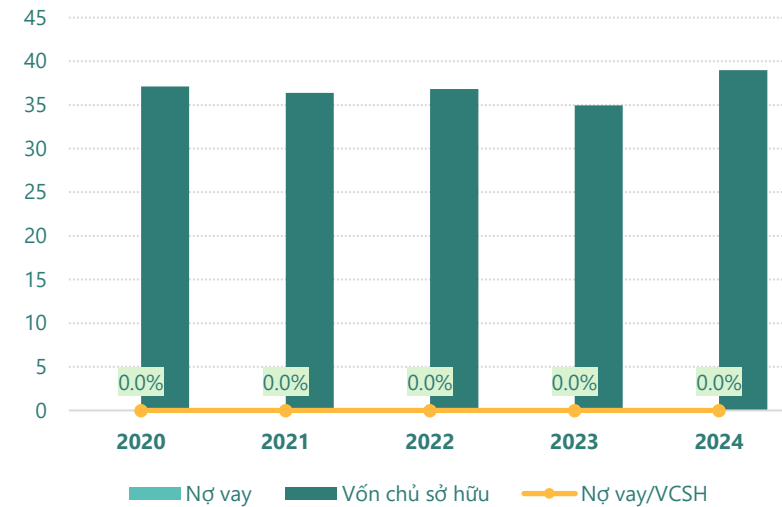
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



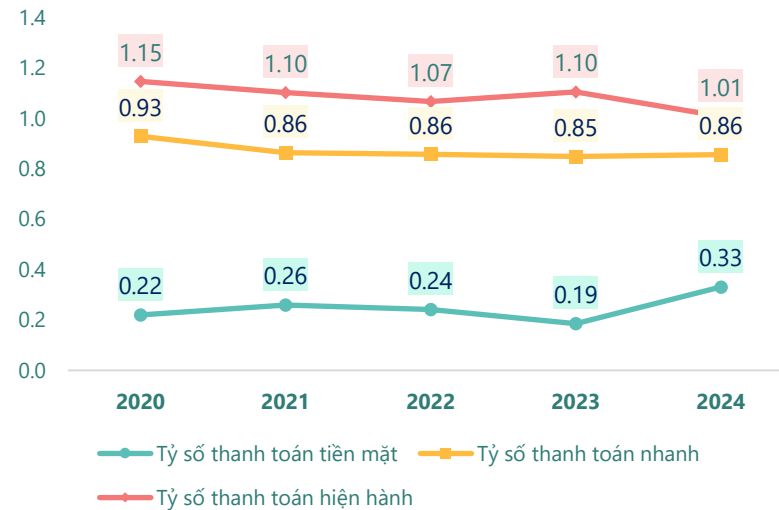
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

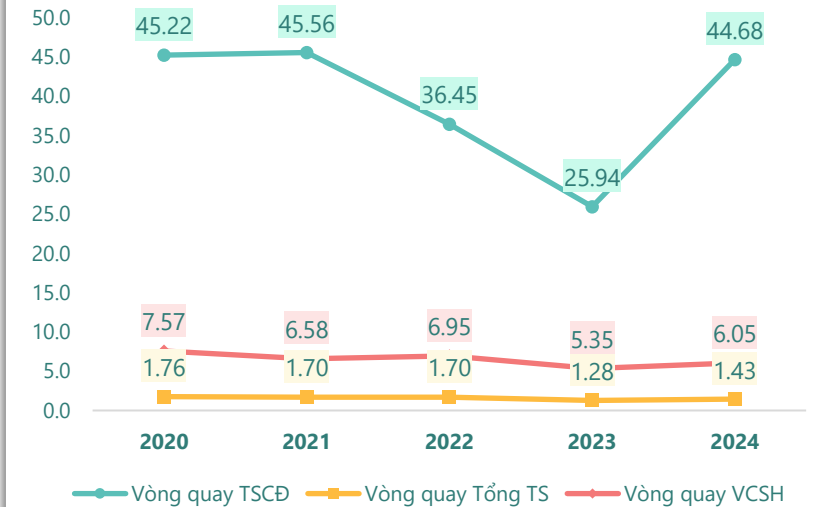
tỷ VNĐ



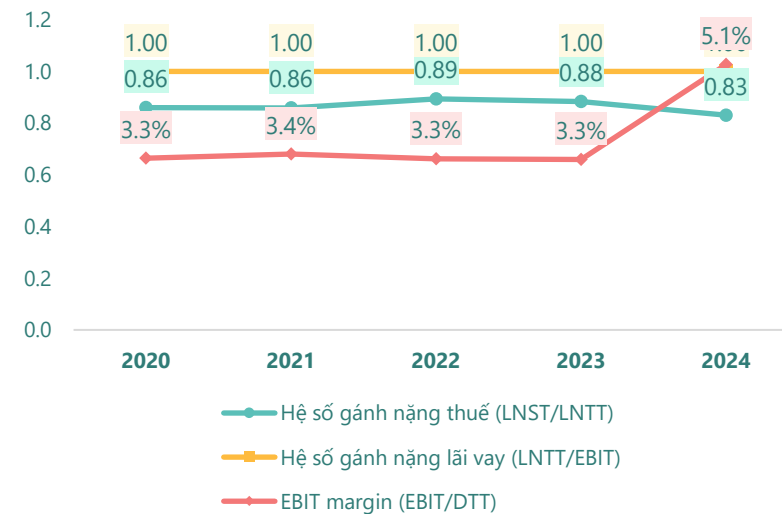
Chỉ số thanh khoản



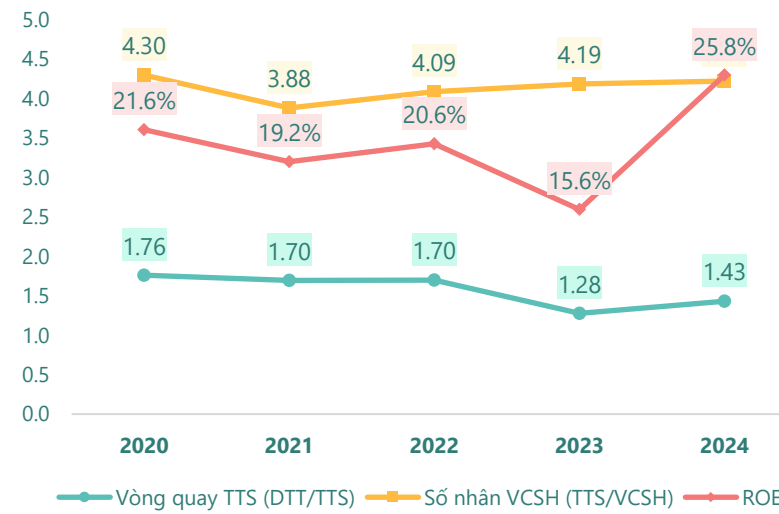
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

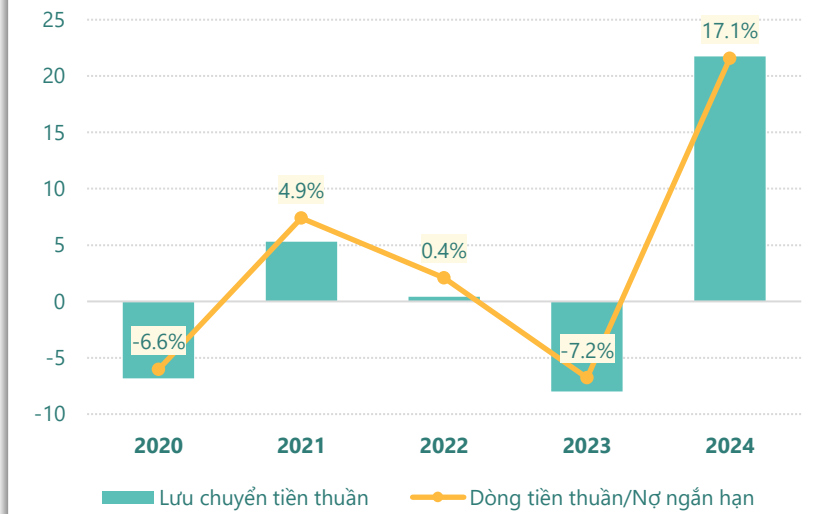


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	242	254	192	224
Giá vốn hàng bán	213	224	169	196
Lợi nhuận gộp	28.7	30.9	22.7	27.9
Doanh thu HĐTC	4.92	5.87	6.02	5.66
Chi phí TC	0.00	0.00	0.00	-4.99
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	26.0	28.4	22.6	27.1
LN thuần từ HĐKD	7.58	8.29	6.03	11.5
Lợi nhuận khác	0.64	0.13	0.29	-0.01
LN trước thuế	8.22	8.42	6.33	11.5
Lợi nhuận sau thuế	7.06	7.53	5.59	9.53
LNST của CĐ cty mẹ	7.06	7.53	5.59	9.53

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.59	2.60	-8.25	19.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.96	2.08	5.06	5.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.25	-4.25	-4.79	-3.40
Tiền đầu kỳ	22.7	28.0	28.4	20.4
Lưu chuyển tiền thuần	5.30	0.42	-7.98	21.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	28.0	28.4	20.4	42.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	144	155	145	167
Tài sản ngắn hạn	119	126	122	128
Tiền và tương đương tiền	28.0	28.4	20.4	42.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.5	23.6	23.0	12.5
Phải thu ngắn hạn	41.4	48.2	49.8	53.9
Hàng tồn kho	25.7	24.7	28.2	19.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.88	0.42	0.61
Tài sản dài hạn	25.6	29.2	23.7	38.2
Phải thu dài hạn	0.70	0.70	0.70	0.91
Tài sản cố định	5.25	8.71	6.09	3.92
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.01	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	18.5	18.5	16.1	32.1
Tài sản dài hạn khác	1.15	1.31	0.81	1.30
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	108	118	111	128
Nợ ngắn hạn	108	118	110	127
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	4.28	2.88	2.37	2.62
Nợ dài hạn	0.25	0.25	0.25	0.25
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	36.4	36.8	35.0	39.0
Vốn chủ sở hữu	36.4	36.8	35.0	39.0
Vốn điều lệ	28.4	28.4	28.4	28.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0